CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 58/CBTT-NCTS	*Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2022*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP. HCM

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM

Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài

Mã chứng khoán: NCT

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 2 Tòa nhà NTS - Sân bay Quốc tế Nội Bài, Xã Mai Đình, Huyện Sóc Sơn, TP.Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 35840905

Fax: (84-24) 35840906

Người thực hiện công bố thông tin: **Đinh Văn Đình**

Địa chỉ: Số 14, Ngõ 7, Phố Ao Sen, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, TP.Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0913095242 Fax: (84-24) 35840906

Loại thông tin công bố ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☐ định kỳ:

Nội dung thông tin công bố: Công bố thông tin về Báo cáo tài chính quý 4 và năm 2021.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty, chuyên mục tin tức vào ngày 20/01/2022 tại đường dẫn: www.noibaicargo.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dụng thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính quý 4 và năm 2021.

TUQ. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

Nơi nhận:
- Như trên;
- TGĐ;
- Lưu VT.

M.S.D.N: 0101640729 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI H. SÓC SƠN - T.P HÀ NỘI

Đinh Văn Đình

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI
Ký ngày: 20/1/2022 09:22:44

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Hà Nội, tháng 01 năm 2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7 - 8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (sau đây được gọi là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Quang Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Giang Tiến	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Phúc	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Dương	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Dũng	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Đinh Hồng Sơn	Trưởng ban
Ông Vũ Xuân Mạnh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên

Tiểu ban Kiểm toán nội bộ

Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Trưởng tiểu ban	Bổ nhiệm từ 01/04/2021
Bà Nguyễn Thị Hồng Phương	Thành viên	Bổ nhiệm từ 01/04/2021

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Xuân Phúc	Tổng Giám đốc
Ông Đinh Trọng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Đình	Kế toán trưởng

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính kèm theo.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2021.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI

Nguyễn Xuân Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2021 VND	Tại 01/01/2021 VND
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**387.762.483.724**	**323.520.164.141**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**59.918.930.813**	**55.157.678.425**
1. Tiền	111		9.698.930.813	9.417.678.425
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.220.000.000	45.740.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**230.860.000.000**	**201.655.000.000**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	8	230.860.000.000	201.655.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**81.556.503.974**	**62.065.538.436**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	68.903.814.497	51.743.553.498
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	11.892.717.334	8.050.948.291
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	1.392.778.816	2.271.036.647
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	6	(632.806.673)	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**3.459.398.718**	**2.580.568.356**
1. Hàng tồn kho	141	10	3.459.398.718	2.580.568.356
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**11.967.650.219**	**2.061.378.924**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	11.720.469.246	2.061.378.924
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	18	247.180.973	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**166.241.232.779**	**178.836.362.347**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**94.491.275.088**	**101.291.287.550**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	**92.428.341.603**	**98.164.094.033**
- Nguyên giá	222		320.642.954.363	301.190.857.732
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(228.214.612.760)	(203.026.763.699)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	**2.062.933.485**	**3.127.193.517**
- Nguyên giá	228		11.315.535.250	11.315.535.250
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229		(9.252.601.765)	(8.188.341.733)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		**-**	**-**
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**65.049.600.000**	**65.049.600.000**
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	8	65.049.600.000	65.049.600.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**6.700.357.691**	**12.495.474.797**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	6.698.730.412	12.494.358.095
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	1.627.279	1.116.702
TỔNG TÀI SẢN	**270**		**554.003.716.503**	**502.356.526.488**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2021

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2021 VND	Tại 01/01/2021 VND
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**96.653.305.235**	**93.097.190.273**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**87.823.641.545**	**85.208.190.273**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	9.547.036.165	10.221.381.824
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	4.356.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	14.317.130.274	13.460.006.309
4. Phải trả người lao động	314		56.792.385.849	52.069.938.958
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	152.728.121	49.060.969
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	2.564.871.919	2.110.184.124
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.449.489.217	7.293.262.089
II. Nợ dài hạn	**330**		**8.829.663.690**	**7.889.000.000**
7. Phải trả dài hạn khác	337	17	8.829.663.690	7.889.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**457.350.411.268**	**409.259.336.215**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**19**	**457.350.411.268**	**409.259.336.215**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		261.669.400.000	261.669.400.000
- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		261.669.400.000	261.669.400.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		38.369.630	38.369.630
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(12.080.000)	(12.080.000)
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		195.654.721.638	147.563.646.585
- LNST CPP lũy kế đến cuối năm trước	421a		*24.373.925.457*	*19.310.658.786*
- LNST CPP kỳ này	421b		*171.280.796.181*	*128.252.987.799*
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	**440**		**554.003.716.503**	**502.356.526.488**

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Hiền	Đinh Văn Đình	Nguyễn Xuân Phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021 VND	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020 VND	Lũy kế Năm 2021 VND	Lũy kế Năm 2020 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	215.000.056.764	193.281.577.388	742.156.297.060	669.318.885.442
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		**215.000.056.764**	**193.281.577.388**	**742.156.297.060**	**669.318.885.442**
4. Giá vốn hàng bán	11	22&27	125.434.944.008	108.500.792.669	394.952.251.613	358.159.455.434
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		**89.565.112.756**	**84.780.784.719**	**347.204.045.447**	**311.159.430.008**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	2.311.026.935	10.916.541.043	8.899.125.792	26.128.073.984
7. Chi phí tài chính	22	24	17.445.507	2.231.703	152.507.323	64.083.801
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	25&27	3.735.927.598	6.412.780.736	8.409.519.217	10.728.047.167
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25&27	18.840.380.427	24.344.384.459	66.427.768.069	70.357.028.474
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		**69.282.386.159**	**64.937.928.864**	**281.113.376.630**	**256.138.344.550**
11. Thu nhập khác	31	26	471.049	1.429.297.171	8.417.694	1.436.813.428
12. Chi phí khác	32	26	75.700.894	195.728.499	104.173.665	195.729.488
13. Lợi nhuận khác	40	**26**	**(75.229.845)**	**1.233.568.672**	**(95.755.971)**	**1.241.083.940**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		**69.207.156.314**	**66.171.497.536**	**281.017.620.659**	**257.379.428.490**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	13.860.800.308	12.314.607.112	57.405.871.055	50.084.640.121
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	28	(2.751.444)	1.362.812.390	(510.577)	544.604.570
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		**55.349.107.450**	**52.494.078.034**	**223.612.260.181**	**206.750.183.799**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	1.895	1.592	8.325	7.694
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Hiền	Đinh Văn Đình	Nguyễn Xuân Phúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		***281.017.620.659***	***257.379.428.490***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐS ĐT	02		26.252.109.093	30.452.899.328
- Các khoản dự phòng	03		632.806.673	-
- Lãi/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		8.136.395	5.583.507
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(8.819.611.521)	(26.036.424.972)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***299.091.061.299***	***261.801.486.353***
- Tăng/ Giảm các khoản phải thu	09		(20.720.094.613)	2.569.141.890
- Tăng/ Giảm hàng tồn kho	10		(878.830.362)	251.916.292
- Tăng/ Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập DN phải nộp)	11		9.761.961.009	12.577.674.816
- Tăng/ Giảm chi phí trả trước	12		(3.863.462.639)	25.540.707.795
- Thuế TNDN đã nộp	15		(55.178.902.862)	(40.009.547.401)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (*)	17		(8.287.700.000)	(9.205.284.800)
**** Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***	**20**		***219.924.031.832***	***253.526.094.945***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(25.229.086.474)	(8.049.930.000)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(290.860.000.000)	(576.853.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		261.655.000.000	613.263.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27		9.167.889.904	25.411.917.984
**** Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***	**30**		**(45.266.196.570)**	**53.771.987.984**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(169.889.309.525)	(300.710.637.964)
**** Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC***	**40**		**(169.889.309.525)**	**(300.710.637.964)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**4.768.525.737**	**6.587.444.965**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**55.157.678.425**	**48.575.308.831**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(7.273.349)	(5.075.371)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**5**	**59.918.930.813**	**55.157.678.425**

(*) Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh là tiền chi từ Quỹ khen thưởng phúc lợi.

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Hiền	Đinh Văn Đình	Nguyễn Xuân Phúc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hoá Nội Bài, tên viết tắt là NCTS .,JSC (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp là 0101640729 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 19/04/2005, đã đăng ký thay đổi lần thứ 10 vào ngày 06/05/2016. Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 261.669.400.000 đồng chia thành 26.166.940 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP góp 144.254.010.000 đồng, chiếm tỷ lệ 55,13%, các cổ đông khác góp 117.415.390.000 đồng, chiếm tỷ lệ 44,87%.

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2021 là 735 người.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Kinh doanh dịch vụ hàng hóa và các dịch vụ khác có liên quan đến dịch vụ phục vụ hàng hóa bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

- Kinh doanh kho bãi;
- Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Dịch vụ kiểm tra hàng, cân hàng;
- Bốc xếp hành lý, hàng hoá đường bộ, đường không;
- Dịch vụ giao nhận hàng hoá đường không, đường biển, đường bộ;
- Dịch vụ vận chuyển mặt đất;
- Đại lý làm thủ tục hải quan;
- Các dịch vụ khác hỗ trợ cho vận chuyển;
- Cho thuê kios, văn phòng phục vụ mục đích kinh doanh.
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Giáo dục không xác định theo cấp độ tại các trung tâm đào tạo bồi dưỡng; Dạy ngoại ngữ và dạy kỹ năng đàm thoại; Đào tạo kỹ năng nói trước công chúng.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và giá trị hợp lý, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Doanh nghiệp áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.3 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được phải được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng giảm giá đầu tư tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính vào đơn vị khác được Công ty trích lập dựa trên báo cáo tài chính của bên được đầu tư. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

4.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4.6 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các công trình xây dựng cơ bản dở dang đang trong thời gian xây dựng chưa nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc bao gồm chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho nhà thầu, nhà cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác có liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này.

4.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các khoản chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí thuê tài sản, thuê mặt bằng cho nhiều kỳ, công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định và có giá gốc trên 10 triệu đồng, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí công cụ dụng cụ này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 02 năm.

Chi phí trả trước về thuê tài sản, thuê mặt bằng được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo thời gian thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các Tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng, không điều chỉnh lại số khấu hao đã trích mà sẽ điều chỉnh mức khấu hao hàng năm tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng ước tính cụ thể như sau:

Loại tài sản	*Thời gian sử dụng (năm)*
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10
- Máy móc, thiết bị	05 - 08
- Phương tiện vận tải, bốc dỡ hàng hóa	06 - 09
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06

Tài sản cố định vô hình bao gồm các phần mềm phục vụ hàng hóa, phần mềm quản trị dữ liệu, phần mềm kế toán, quản lý nhân sự, phần mềm quản lý kho... Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn luỹ kế, tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao 05 năm.

4.9 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản phải trả phát sinh do mua hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ nhà cung cấp và được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng chưa có hoá đơn, hoặc chưa có đầy đủ hồ sơ tài liệu kế toán.

4.10 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.11 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch. Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch. Tỷ giá khi ghi nhận các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ; Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch; Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc năm tài chính của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam).

4.12 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là lợi nhuận được chia (nếu có) từ các đơn vị mà Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng, lãi trái phiếu. Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ. Lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay của hãng hàng không Quốc tế hoặc Doanh nghiệp chế xuất chịu thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay của hãng hàng không Quốc nội chịu thuế suất 10%; doanh thu dịch vụ xử lý hàng hóa chịu thuế suất 10%; thuế suất các dịch vụ khác là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh cho các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được khấu trừ. Việc xác định lợi nhuận chịu thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng phụ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoàn lại hoặc phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ hoặc phải trả.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất là 20%.

4.14 BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài là Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP, các Công ty con thuộc Tổng công ty và Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc Công ty.

4.15 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty có hoạt động kinh doanh chính liên quan tới phục vụ, xử lý hàng hóa, lưu kho hàng hóa, các hoạt động này được thực hiện theo một quy trình chung và hoạt động trên một khu vực địa lý duy nhất (Sân bay quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội). Do đó, theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận, Công ty không cần lập Báo cáo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2021	Tại 01/01/2021
	VND	VND
- Tiền mặt	596.979.321	868.784.964
- Tiền gửi ngân hàng	9.101.951.492	8.548.893.461
- Các khoản tương đương tiền	50.220.000.000	45.740.000.000
Cộng	**59.918.930.813**	**55.157.678.425**

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 31/12/2021		Tại 01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	**68.903.814.497**	**(632.806.673)**	**51.743.553.498**	**-**
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	21.865.110.740	-	2.382.258.562	-
- Etihad Airways (EY)	3.751.227.845	-	13.917.811.464	-
- Qatar Airways (QR)	3.657.038.133	-	3.834.817.553	-
- Pacific Airlines (BL)	1.821.665.315	(632.806.673)	1.685.499.170	-
- Phải thu khác	37.808.772.464	-	29.923.166.749	-
Dài hạn	**-**	**-**	**-**	**-**
Cộng	**68.903.814.497**	**(632.806.673)**	**51.743.553.498**	**-**
Trong đó, phải thu khách hàng là các bên liên quan (được trình bày tại Thuyết minh số 32.3)	***23.912.747.249***	***(632.806.673)***	***4.300.690.971***	-

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Tại 31/12/2021	Tại 01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	**11.892.717.334**	**8.050.948.291**
- Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	4.760.000.000	4.760.000.000
- Công ty CP Cung cấp thiết bị DV bảo dưỡng hàng không	4.211.856.000	-
- Công ty TNHH N.E.T.S.Y.S Việt Nam	1.341.894.180	-
- Công ty TNHH Kinh doanh ô tô NISU	1.424.280.000	-
- Công ty CP Xuất Nhập Khẩu Nam Anh	-	3.285.150.000
- Đối tượng khác	154.687.154	5.798.291
Dài hạn	**-**	**-**
Cộng	**11.892.717.334**	**8.050.948.291**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại 31/12/2021			Tại 01/01/2021		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**230.860.000.000**	-	**230.860.000.000**	**201.655.000.000**	-	**201.655.000.000**
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 03 tháng đến dưới 01 năm	230.860.000.000	-	230.860.000.000	201.655.000.000	-	201.655.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**65.049.600.000**	-	-	**65.049.600.000**	-	-
- Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác	65.049.600.000	-	-	65.049.600.000	-	-
+ Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (ALS)(*)	*65.049.600.000*	-	*(*)*	*65.049.600.000*	-	*(*)*
Cộng	**295.909.600.000**	-		**266.704.600.000**	-	

(*) Trong năm, Công ty ALS trả cổ tức năm 2020 với tỷ lệ 12%/ Vốn điều lệ bằng cổ phiếu, theo đó số cổ tức bằng cổ phần của NCTS tại ALS tăng thêm là 975.744 cổ phần. Tại ngày 31/12/2021, tổng số cổ phần Công ty nắm giữ tại Công ty ALS là 9.106.944 cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần) với tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết là 10,088%. Khoản đầu tư này chưa xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch.

Theo Nghị quyết số 30/NQ-HĐQT/ALS ngày 21/12/2021 của HĐQT Công ty ALS về việc tạm ứng cổ tức lần 1 năm 2021 với tỷ lệ 10%/ Vốn điều lệ bằng cổ phần. Theo đó, số cổ tức được chi trả bằng cổ phần của NCTS là 910.694 cổ phần sẽ tự động ghi nhận vào sổ cổ đông tại ngày 30/01/2022, nâng số cổ phần Công ty nắm giữ tại Công ty ALS lên là 10.017.638 cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. PHẢI THU KHÁC

	Tại 31/12/2021		Tại 01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	**1.392.778.816**	**-**	**2.271.036.647**	**-**
- Phải thu tiền đặt cọc văn phòng	-	-	408.504.600	-
- Phải thu lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	1.380.800.413	-	1.525.241.864	-
- Phải thu lãi trái tức trái phiếu chuyển đổi	-	-	203.836.932	-
- Phải thu khác	11.978.403	-	133.453.251	-
Dài hạn	**-**	**-**	**-**	**-**
Cộng	**1.392.778.816**	**-**	**2.271.036.647**	**-**

10. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/12/2021		Tại 01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	3.393.335.082	-	2.431.593.356	-
- Công cụ, dụng cụ	66.063.636	-	148.975.000	-
Cộng	**3.459.398.718**	**-**	**2.580.568.356**	**-**

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 31/12/2021 VND	Tại 01/01/2021 VND
Ngắn hạn	**11.720.469.246**	**2.061.378.924**
- Chi phí trả trước mặt bằng	10.479.468.860	882.148.960
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.241.000.386	1.179.229.964
Dài hạn	**6.698.730.412**	**12.494.358.095**
- Chi phí trả trước về thuê mặt bằng	-	9.597.319.900
- Chi trả trước về công cụ, dụng cụ	1.484.044.823	647.334.507
- Chi trả trước dài hạn khác	5.214.685.589	2.249.703.688
Cộng	**18.419.199.658**	**14.555.737.019**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2021	**23.120.166.299**	**81.490.143.285**	**159.192.953.094**	**37.387.595.054**	**301.190.857.732**
- Mua trong năm	-	-	15.830.000.000	3.622.096.631	19.452.096.631
Tại 31/12/2021	**23.120.166.299**	**81.490.143.285**	**175.022.953.094**	**41.009.691.685**	**320.642.954.363**
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2021	**9.440.734.654**	**38.971.338.433**	**124.397.796.652**	**30.216.893.960**	**203.026.763.699**
- Khấu hao trong năm	2.312.016.636	7.687.689.324	12.242.254.542	2.945.888.559	25.187.849.061
Tại 31/12/2021	**11.752.751.290**	**46.659.027.757**	**136.640.051.194**	**33.162.782.519**	**228.214.612.760**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2021	**13.679.431.645**	**42.518.804.852**	**34.795.156.442**	**7.170.701.094**	**98.164.094.033**
Tại 31/12/2021	**11.367.415.009**	**34.831.115.528**	**38.382.901.900**	**7.846.909.166**	**92.428.341.603**

Tại ngày 31/12/2021, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 164.460.464.249 đồng.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại 01/01/2021	**11.315.535.250**	**11.315.535.250**
- Mua trong năm	-	-
Tại 31/12/2021	**11.315.535.250**	**11.315.535.250**
HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại 01/01/2021	**8.188.341.733**	**8.188.341.733**
- Khấu hao trong năm	1.064.260.032	1.064.260.032
Tại 31/12/2021	**9.252.601.765**	**9.252.601.765**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2021	**3.127.193.517**	**3.127.193.517**
Tại 31/12/2021	**2.062.933.485**	**2.062.933.485**

Tại ngày 31/12/2021, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 6.462.235.250 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Tại 31/12/2021 VND	Tại 01/01/2021 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**1.627.279**	**1.116.702**
- Chi phí chưa tính thuế	8.136.395	5.583.507
+ *Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm*	*8.136.395*	*5.583.507*
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 31/12/2021 Giá gốc/ Số có khả năng trả nợ VND	Tại 01/01/2021 Giá gốc/ Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	**9.547.036.165**	**10.221.381.824**
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - CN Nội Bài (Viags)	1.625.647.760	5.090.926.589
- Công ty TNHH Dịch vụ kho vận ALS	1.206.522.566	578.960.021
- Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	1.124.295.274	949.764.223
- Công ty CP Logistics ASG	1.090.329.143	720.046.638
- Công ty CP Tập đoàn Thiên Minh Đức	989.744.840	604.538.130
- Công ty TNHH TM và vận tải Hồng Anh	1.035.947.275	763.613.400
- Phải trả cho các đối tượng khác	2.474.549.307	1.513.532.823
Dài hạn	-	-
Cộng	**9.547.036.165**	**10.221.381.824**
Trong đó, phải trả người bán là các bên liên quan (được trình bày ở Thuyết minh số 32.3)	***1.891.697.380***	***5.090.926.589***

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 31/12/2021 VND	Tại 01/01/2021 VND
Ngắn hạn	**152.728.121**	**49.060.969**
- Chi phí sita	20.000.000	-
- Phụ cấp độc hại	2.012.050	49.060.969
- Chi phí nhượng quyền khai thác	130.716.071	-
Dài hạn	-	-
Cộng	**152.728.121**	**49.060.969**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 31/12/2021 Giá trị/ Số có khả năng trả nợ VND	Tại 01/01/2021 Giá trị/ Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	**2.564.871.919**	**2.110.184.124**
- Kinh phí công đoàn	533.682.196	284.108.009
- Cổ tức phải trả	1.969.141.767	1.781.193.292
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	62.047.956	44.882.823
Dài hạn	**8.829.663.690**	**7.889.000.000**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.829.663.690	7.889.000.000
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	**11.394.535.609**	**9.999.184.124**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp bằng tiền trong năm	Tại 31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp	**13.460.006.309**	**86.004.491.559**	**85.147.367.594**	**14.317.130.274**
- Thuế giá trị gia tăng	1.395.814.395	25.541.689.280	26.937.503.675	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.013.279.085	57.405.871.055	55.178.902.862	14.240.247.278
- Thuế thu nhập cá nhân	50.912.829	2.835.523.503	2.809.553.336	76.882.996
- Thuế nhà thầu	-	75.731.305	75.731.305	-
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	142.676.416	142.676.416	-

	Tại 01/01/2021	Số được khấu trừ trong năm	Số đã khấu trừ trong năm	Tại 31/12/2021
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT được khấu trừ	**-**	**25.054.854.224**	**24.807.673.251**	**247.180.973**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2020	**261.669.400.000**	**38.369.630**	**(12.080.000)**	**252.581.047.453**	**514.276.737.083**
- LN tăng trong năm	-	-	-	206.750.183.799	206.750.183.799
- Trích quỹ KTPL và thưởng Ban quản lý điều hành năm 2019	-	-	-	(10.861.666.667)	(10.861.666.667)
- Phân phối lợi nhuận năm 2019	-	-	-	(222.408.722.000)	(222.408.722.000)
- Phân phối lợi nhuận lần 1 năm 2020	-	-	-	(78.497.196.000)	(78.497.196.000)
Tại 31/12/2020	**261.669.400.000**	**38.369.630**	**(12.080.000)**	**147.563.646.585**	**409.259.336.215**
Tại 01/01/2021	**261.669.400.000**	**38.369.630**	**(12.080.000)**	**147.563.646.585**	**409.259.336.215**
- LN tăng trong năm	-	-	-	223.612.260.181	223.612.260.181
- Phân phối lợi nhuận lần 2 và còn lại năm 2020 (*)	-	-	-	(117.745.794.000)	(117.745.794.000)
- Trích quỹ KTPL và thưởng HĐQT& BKS năm 2020 (**)	-	-	-	(5.443.927.128)	(5.443.927.128)
- Phân phối lợi nhuận lần 1 năm 2021 (***)	-	-	-	(52.331.464.000)	(52.331.464.000)
Tại 31/12/2021	**261.669.400.000**	**38.369.630**	**(12.080.000)**	**195.654.721.638**	**457.350.411.268**

(*) Công ty thực hiện chi trả tạm ứng cổ tức lần 2 và còn lại năm 2020 với tỷ lệ lần lượt là 30% và 15% /Vốn điều lệ theo Nghị quyết số 02/NQ-HĐQT/NCTS ngày 02/03/2021 và Nghị quyết HĐQT số 07/NQ-HĐQT/NCTS ngày 04/06/2021.

(**) Công ty thực hiện trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi số tiền 5.268.527.128 đồng và thưởng thành viên HĐQT và BKS số tiền 175.400.000 đồng năm 2020 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty số 0121/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/06/2021.

(***) Công ty thực hiện chi trả tạm ứng cổ tức lần 1 năm 2021 với tỷ lệ 20% /Vốn điều lệ theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐQT/NCTS ngày 29/06/2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Thành viên	Vốn điều lệ	Tỷ lệ vốn góp	Tổng số vốn đã góp	
			Tại 31/12/2021	Tại 01/01/2021
	VND		VND	VND
1. Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	144.254.010.000	55,13%	144.254.010.000	144.254.010.000
2. Vốn góp của các đối tượng khác	117.415.390.000	44,87%	117.415.390.000	117.415.390.000
Cộng	**261.669.400.000**	**100,00%**	**261.669.400.000**	**261.669.400.000**

19.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	261.669.400.000	261.669.400.000
- Vốn góp đầu năm	261.669.400.000	261.669.400.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	261.669.400.000	261.669.400.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	169.889.309.525	300.710.637.964

19.4 Cổ phiếu

	Tại 31/12/2021	Tại 01/01/2021
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.166.940	26.166.940
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.166.940	26.166.940
- Cổ phiếu phổ thông	26.166.940	26.166.940
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.208	1.208
- Cổ phiếu phổ thông	1.208	1.208
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.165.732	26.165.732
- Cổ phiếu phổ thông	26.165.732	26.165.732
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại 31/12/2021 USD	Tại 01/01/2021 USD
Ngoại tệ các loại (USD)	47.756,23	29.053,03

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu		
- Doanh thu phục vụ hàng hóa	220.582.470.538	198.226.783.646
- Doanh thu xử lý hàng hóa	308.468.273.496	292.786.550.908
- Doanh thu lưu kho	92.190.135.532	69.969.590.327
- Doanh thu khác	120.915.417.494	108.335.960.561
Cộng	**742.156.297.060**	**669.318.885.442**
Trong đó, doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 32.2)	***35.940.670.724***	***32.755.004.439***

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nhân công	132.391.937.036	125.904.440.204
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	47.013.510.722	39.635.537.036
Chi công cụ, dụng cụ	1.680.906.459	952.899.837
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.415.969.264	24.815.560.423
Chi bảo dưỡng, sửa chữa	18.698.172.828	15.504.477.405
Chi phí thuê tài sản	71.951.793.572	70.479.912.396
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.676.343.670	57.578.704.387
Chi phí khác	31.123.618.062	23.287.923.746
Giá vốn hàng bán	**394.952.251.613**	**358.159.455.434**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	8.819.611.521	11.399.151.108
Cổ tức, trái tức từ ALS	-	14.637.273.864
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện trong năm	79.514.271	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	91.649.012
Cộng	**8.899.125.792**	**26.128.073.984**

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá thực hiện trong năm	144.370.928	58.500.294
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	8.136.395	5.583.507
Cộng	**152.507.323**	**64.083.801**

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí bán hàng	**8.409.519.217**	**10.728.047.167**
- Chi phí xúc tiến thương mại	8.409.519.217	10.728.047.167
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**66.427.768.069**	**70.357.028.474**
- Chi phí nhân công	22.534.761.758	21.694.220.628
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.473.406.793	1.384.223.371
- Chi công cụ, dụng cụ	1.007.275.468	1.246.565.835
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.836.139.829	5.637.338.905
- Chi bảo dưỡng, sửa chữa	3.972.602.074	5.359.003.827
- Chi phí thuê tài sản	5.901.784.320	6.072.400.600
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.872.512.386	3.925.662.788
- Chi phí khác	21.829.285.441	25.037.612.520
Cộng	**74.837.287.286**	**81.085.075.641**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập khác	**8.417.694**	**1.436.813.428**
- Thu chậm thanh toán, thu khác	2.417.694	1.433.279.199
- Thu bán hồ sơ thầu	-	3.181.818
- VNA thưởng công tác hỗ trợ phục vụ	6.000.000	352.411
Chi phí khác	**104.173.665**	**195.729.488**
- Tiền chậm nộp	104.167.352	195.727.859
- Chênh lệch nhỏ lẻ do thanh toán	6.313	1.629
Lợi nhuận khác	**(95.755.971)**	**1.241.083.940**

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Chi phí nhân công	154.926.698.794	147.598.660.832
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	48.486.917.515	41.019.760.407
Chi công cụ, dụng cụ	2.688.181.927	2.199.465.672
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.252.109.093	30.452.899.328
Chi bảo dưỡng, sửa chữa	22.670.774.902	20.863.481.232
Chi phí thuê tài sản	77.853.577.892	76.552.312.996
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.548.856.056	61.504.367.175
Chi phí khác	52.952.903.503	48.325.536.266
Chi phí bán hàng	8.409.519.217	10.728.047.167
Cộng	**469.789.538.899**	**439.244.531.075**
Trong đó, chi phí với các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 32.2)	***25.298.342.575***	***19.449.683.742***

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh do hoàn nhập lỗ CLTG đánh giá lại cuối năm trước	1.116.702	927.577
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ khoản lỗ CLTG đánh giá lại cuối năm	(1.627.279)	(1.116.702)
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ khấu hao Thang nâng ULD chưa tính thuế	-	544.793.695
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả	**(510.577)**	**544.604.570**

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**281.017.620.659**	**257.379.428.490**
Cộng:	**6.638.024.348**	**7.278.010.000**
- Phụ cấp HĐQT/BKS không trực tiếp điều hành	714.000.000	732.000.000
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	8.136.395	5.583.507
- Chi phí nhiên liệu còn tồn trên xe chưa sử dụng	72.488.000	620.706.227
- Chi phí không đủ điều kiện khấu trừ	5.843.399.953	5.919.720.266
Trừ:	**(626.289.734)**	**(15.740.878.020)**
- Cổ tức được nhận từ khoản đầu tư ra ngoài DN	-	(14.229.600.000)
- Doanh thu đã tính thuế năm trước theo Biên bản thanh tra thuế	-	(493.960.384)
- Chi phí đã phân bổ theo Biên bản thanh tra thuế	-	(1.012.679.751)
- Chi phí vật tư và nhiên liệu đã xuất nhưng chưa sử dụng năm trước chuyển sang	(620.706.227)	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm trước	(5.583.507)	(4.637.885)
Thu nhập chịu thuế	**287.029.355.273**	**248.916.560.470**
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN trong năm	**57.405.871.055**	**49.783.312.094**
- Thuế TNDN bổ sung năm 2019 theo Biên bản thanh tra	-	301.328.027
Thuế TNDN trong năm	**57.405.871.055**	**50.084.640.121**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. CỔ PHIẾU LƯU HÀNH BÌNH QUÂN

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	26.166.940	26.166.940
Cổ phiếu quỹ đầu năm	(1.208)	(1.208)
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành trong năm	26.165.732	26.165.732
Tổng số cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong năm	**26.165.732**	**26.165.732**

31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	223.612.260.181	206.750.183.799
Điều chỉnh giảm	(5.775.010.221)	(5.443.927.128)
- *Trích quỹ KTPL và thưởng Ban quản lý điều hành năm 2020 (*)*	-	*(5.443.927.128)*
- *Tạm trích quỹ KTPL và thưởng Ban quản lý điều hành năm 2021 (**)*	*(5.775.010.221)*	-
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	217.837.249.960	201.306.256.671
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (CP)	26.165.732	26.165.732
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP) (*)	**8.325**	**7.694**

(*) Công ty đã thực hiện điều chỉnh chỉ tiêu Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu năm 2020 do thay đổi số trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 0121/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/06/2021 so với số đã tạm trích trên Báo cáo tài chính 2020. Theo đó, chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2020 trên Báo cáo tài chính năm 2020 được trình bày lại là 7.694 VND/CP (số liệu trước đó được trình bày trên Báo cáo tài chính năm 2020 là 7.487 VND/CP).

(**) Công ty dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tương đương là 0,5 tháng lương thực hiện và thưởng thành viên HĐQT/BKS tương đương 0,5 tháng lương thực hiện đối với thành viên BKS chuyên trách và 02 tháng thù lao đối với thành viên HĐQT/BKS không chuyên trách tương tự như năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

32.1 Các bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ
Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
CN - TCTHK VN - Công ty Bay DV Hàng không	Chi nhánh của Công ty mẹ
Công ty CP Hàng không Pacific Airlines	Công ty cùng Công ty mẹ
Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài (Nasco)	Công ty cùng Công ty mẹ
Công ty CP Giao nhận Hàng hóa NASCO	Công ty con của Nasco
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (Viags - TCT)	Công ty cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - CN Nội Bài (Viags)	Công ty cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay	Công ty cùng Công ty mẹ
CN - Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay - tại Tp. HCM	Công ty cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	Công ty cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa VINAKO	Công ty cùng Công ty mẹ
Công ty CP In Hàng không	Công ty cùng Công ty mẹ
Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	Công ty cùng Công ty mẹ
Công ty CP Tin học Viễn thông Hàng không	Công ty cùng Công ty mẹ
Công ty CP Xuất nhập khẩu Hàng không	Công ty liên doanh, liên kết của Công ty mẹ

32.2 Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu các bên liên quan	**35.940.670.724**	**32.755.004.439**
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	32.146.327.471	28.611.259.004
- Công ty CP Hàng không Pacific Airlines	627.350.684	1.532.271.972
- Công ty CP Giao nhận Hàng hóa NASCO	1.878.628.999	1.511.352.916
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	1.202.165.807	776.209.073
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam - CN Nội Bài (Viags)	930.400	205.674.519
- CN TCTHK VN - Công ty Bay DV Hàng không	17.250.000	23.752.175
- Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	-	977.585
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay	11.257.200	29.190.000
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	56.760.163	64.317.195

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

32.2 Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp)

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Mua hàng hóa, dịch vụ của bên liên quan	**25.298.342.575**	**19.449.683.742**
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài (Nasco)	2.494.328.840	2.696.209.471
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - CN Nội Bài (Viags)	17.509.538.940	12.729.648.150
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (Viags - TCT)	4.155.583.886	3.604.189.757
- Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	462.890.909	327.636.364
- Công ty CP Tin học Viễn thông Hàng không	276.000.000	92.000.000
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	400.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	**110.675.532.500**	**195.810.557.500**
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	93.765.106.500	165.892.111.500
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài (Nasco)	11.879.718.500	21.017.963.500
- Công ty CP TNHH Giao nhận hàng hóa VINAKO	5.030.707.500	8.900.482.500
Tiền lương của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng	**4.204.473.750**	**3.794.000.000**
Họ và tên — **Chức danh**		
Ông Nguyễn Xuân Phúc — Tổng Giám đốc	1.203.700.000	1.084.027.000
Ông Đinh Trọng Sơn — Phó Tổng Giám đốc	1.023.150.000	921.422.950
Ông Nguyễn Quốc Hưng — Phó Tổng Giám đốc	1.014.623.750	921.422.950
Ông Đinh Văn Đình — Kế toán trưởng	963.000.000	867.127.100
Thù lao của Hội đồng quản trị		
Họ và tên — **Chức danh**	**750.000.000**	**753.600.000**
Ông Hồ Quang Tuấn — Chủ tịch	178.800.000	88.800.000
Ông Đào Mạnh Kiên — Chủ tịch	-	88.800.000
Ông Nguyễn Giang Tiến — Thành viên	142.800.000	144.000.000
Ông Nguyễn Xuân Phúc — Thành viên	142.800.000	144.000.000
Ông Nguyễn Thanh Dương — Thành viên	142.800.000	72.000.000
Ông Tường Duy Đức — Thành viên	-	144.000.000
Ông Nguyễn Việt Dũng — Thành viên	142.800.000	72.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

32.2 Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp)

		Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thù lao, tiền lương của Ban kiểm soát			
Họ và tên	**Chức danh**	**573.600.000**	**460.800.000**
Ông Đinh Hồng Sơn	Trưởng ban	360.000.000	216.000.000
Ông Đặng Huy Khôi	Thành viên	-	61.200.000
Ông Vũ Xuân Mạnh	Thành viên	106.800.000	61.200.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên	106.800.000	122.400.000
Thù lao của Tiểu ban Kiểm toán nội bộ			
Họ và tên	**Chức danh**	**37.800.000**	-
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Trưởng tiểu ban	27.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Hồng Phương	Thành viên	10.800.000	-

32.3 Số dư với các bên liên quan

	Tại 31/12/2021 VND	Tại 01/01/2021 VND
Phải thu của bên liên quan	**23.912.747.249**	**4.300.690.971**
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	21.865.110.740	2.382.258.562
- Công ty CP Hàng không Pacific Airlines	1.821.665.315	1.685.499.170
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam - CN Nội Bài (Viags)	-	15.817.802
- Công ty CP Giao nhận Hàng hóa NASCO	115.796.475	121.430.415
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	110.174.719	95.685.022
Phải trả cho bên liên quan	**1.891.697.380**	**5.090.926.589**
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - CN Nội Bài (Viags)	1.625.647.760	5.090.926.589
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài (NASCO)	221.349.620	-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (Viags-TCT)	44.700.000	-
Đặt cọc, ký quỹ	**260.000.000**	**260.000.000**
- Công ty CP Giao nhận hàng hóa NASCO	140.000.000	140.000.000
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	120.000.000	120.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thu Hiền	Đinh Văn Đình	Nguyễn Xuân Phúc